



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.525.437.801.764	2.269.780.989.761
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	82.990.734.233	97.426.193.157
1	Tiền	111		82.990.734.233	83.426.193.157
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.328.900.000.000	1.117.900.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.328.900.000.000	1.117.900.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889.915.971.756	778.631.675.896
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	429.385.897.871	365.740.904.829
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.622.264.951	30.393.025.882
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	80.949.876.704	119.637.964.603
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	265.957.932.230	262.859.780.582
IV.	Hàng tồn kho	140		200.137.807.264	259.051.367.225
1	Hàng tồn kho	141	5	208.963.220.190	285.795.004.290
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.825.412.926)	(26.743.637.065)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.493.288.511	16.771.753.483
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.156.441.333	3.481.285.051
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.219.886.532	10.980.839.283
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.116.960.646	2.309.629.149
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.573.843.956.558	5.749.096.845.268
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.783.499.993.687	1.791.695.774.317
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	61.843.907.911	61.843.907.911
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1.365.322.574.707	1.338.857.792.967
4	Phải thu dài hạn khác	216	4b	356.333.511.069	390.994.073.439
II.	Tài sản cố định	220		690.552.342.886	755.751.424.697
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	636.163.892.089	699.603.530.456
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.697.045.375.205	1.659.862.020.373
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.060.881.483.116)	(960.258.489.917)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	54.388.450.797	56.147.894.241
	<i>Nguyên giá</i>	228		81.905.473.511	81.905.473.511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(27.517.022.714)	(25.757.579.270)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		334.598.697.430	274.187.600.718
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	334.598.697.430	274.187.600.718
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2.726.777.322.221	2.889.510.606.306
1 Đầu tư vào công ty con	251		2.191.080.629.010	2.191.080.629.010
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.042.840.855.779	1.038.269.855.779
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.789.498.900	39.789.498.900
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(546.933.661.468)	(379.629.377.383)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.415.600.334	37.951.439.230
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	38.415.600.334	37.951.439.230
2 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.099.281.758.322	8.018.877.835.029

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.324.534.634.897	2.230.098.283.649
I. Nợ ngắn hạn	310		763.072.088.914	689.327.792.367
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.870.664.910	142.529.528.219
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.452.193.557	1.605.645.255
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1.740.235.568	10.833.347.921
4 Phải trả người lao động	314		14.908.969.497	11.980.245.252
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.869.756.061	6.361.467.810
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	17.051.866.022	26.002.155.584
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	580.328.284.111	455.704.440.681
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.850.119.188	34.310.961.645
II. Nợ dài hạn	330		1.561.462.545.983	1.540.770.491.282
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		9.296.985.600	9.761.834.880
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.397.210.130	1.486.850.151
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.550.768.350.253	1.529.521.806.251

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.774.747.123.425	5.788.779.551.380
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.755.432.900.438	5.768.606.661.478
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.978.122.991	195.151.884.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.751.884.031	69.601.007.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156.226.238.960	125.550.876.435
4 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		19.314.222.987	20.172.889.902
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.314.222.987	20.172.889.902
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.099.281.758.322	8.018.877.835.029

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4	Quý 4	Lũy kế cuối Quý 4
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	603.662.852.867	1.694.938.379.548	502.870.415.927	1.427.532.432.102
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	603.662.852.867	1.694.938.379.548	502.870.415.927	1.427.532.432.102
4 Giá vốn hàng bán	11	581.500.225.733	1.619.332.169.468	483.680.877.205	1.405.839.632.578
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22.162.627.134	75.606.210.080	19.189.538.722	21.692.799.524
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	226.706.966.689	537.863.486.492	227.740.118.310	535.633.323.248
7 Chi phí tài chính	22	71.628.620.845	312.513.595.065	119.755.809.418	348.838.234.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	32.633.005.947	124.393.716.712	36.634.138.221	130.496.514.505
8 Chi phí bán hàng	24	12.192.819.127	40.561.407.489	7.052.748.482	37.125.943.875
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.570.783.750	110.294.350.756	21.584.692.668	77.800.354.289
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	130.477.370.101	150.100.343.262	98.536.406.464	93.561.590.506
11 Thu nhập khác	31	6.161.483.827	6.212.332.289	1.311.635	45.295.346.553
12 Chi phí khác	32	6.805.336	86.436.591	659.509.486	5.126.863.699
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.154.678.491	6.125.895.698	(658.197.851)	40.168.482.854
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	136.632.048.592	156.226.238.960	97.878.208.613	133.730.073.360
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	8.179.196.925
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	136.632.048.592	156.226.238.960	97.878.208.613	125.550.876.435

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		156,226,238,960	133,730,073,360
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		99,831,015,370	104,470,093,383
Các khoản dự phòng	03		149,386,059,946	171,709,240,592
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,246,490,299	14,003,994,542
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(529,420,822,725)	(565,257,169,993)
Chi phí lãi vay	06		124,393,716,712	130,496,514,505
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,662,698,562	(10,847,253,611)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(144,933,427,692)	163,978,876,123
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76,831,784,100	60,862,329,722
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(53,276,286,095)	(91,301,537,160)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139,317,386)	1,181,441,789
Tiền lãi vay đã trả	14		(111,202,523,827)	(129,070,508,946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(456,000,000)	(8,179,196,925)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,400,000,000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,010,911,510)	(10,624,368,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(223,123,983,848)	(24,000,217,551)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2024	2023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(91,866,064,672)	(73,335,237,203)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,638,507,273	48,145,454,546
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(683,298,057,659)	(1,138,116,258,668)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		504,598,057,659	1,129,063,870,247
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,571,000,000)	(50,334,300,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			22,720,320,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		513,206,282,158	582,834,812,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		251,707,724,759	520,978,661,101
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1,409,510,421,185	1,196,705,644,647
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,303,560,499,789)	(1,441,617,557,788)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149,979,119,000)	(299,938,330,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,029,197,604)	(544,850,243,541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15,445,456,693)	(47,871,799,991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97,426,193,157	143,092,970,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,009,997,769	2,205,023,106
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		82,990,734,233	97,426,193,157

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-050 ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-051 ngày 26 tháng 7 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm PTSP và KD Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-052 ngày 11 tháng 4 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo GCNĐKHĐCN số 0100100008-053 ngày 25 tháng 5 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 15 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn Dệt May Việt Nam không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

10. Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	6.775.612.843	5.565.435.062
Tiền gửi ngân hàng	76.179.778.409	77.755.063.885
Tiền đang chuyển	35.342.981	105.694.210
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng	82.990.734.233	97.426.193.157
2. Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.328.900.000.000	1.117.900.000.000
Cộng	1.328.900.000.000	1.117.900.000.000
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	3.460.263.518	4.175.280.264
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	11.391.164.802	8.537.782.446
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	14.804.567.129	9.174.142.931
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	6.635.342.041	7.172.891.034
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1.875.269.220	3.355.724.240
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	139.678.970.930	123.195.405.597
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	4.763.853.764	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội	55.103.628.323	27.000.000
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Đức giang-CTCP	97.200.000	-
Tổng công ty May 10 - Công ty CP	129.600.000	
Tổng Công ty CP May Việt Tiến	129.600.000	
Các công ty liên kết khác	-	400.216.163

Phải thu các khách hàng khác

Công ty CP Sợi Phú Hoàng	92.761.853.545	71.663.650.506
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	979.462.948	-
Công ty Cổ Phần hàng Không Jetstar Pacific Airlines	204.008.069	-
Công ty CP Sợi Trường Phú	21.998.731.253	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	13.557.093.823	11.998.898.862
Công ty TNHH Công nghệ cao RUI PENG FEI Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty TNHH TEXTILES IN SAIGON	4.272.268.491	-
KAM HING PIECE WORKS LTD.	2.555.932.218	-
KITH FASHION LTD.	1.485.059.904	-
MAXIM TEXTILE TECHNOLOGY SDN BHD	3.988.779.905	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	3.455.335.966	2.376.759.110
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hưng Tiến Phát	-	90.018.736.000
SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED	18.649.101.703	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	10.762.005.546	14.452.882.611
XIAMEN PORT COMMERCE INFORMATION CO., LTD	2.300.297.132	-
SHAOXING GALLO TEXTILE CO. LTD	1.144.456.438	-
HONG KONG YAN YAN TRADING LIMITED	6.809.221.989	-
Các công ty khác	6.392.829.214	4.191.535.065
Cộng:	429.385.897.871	365.740.904.829

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng**Công ty con**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61.843.907.911	61.843.907.911

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt may Huế	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	17.100.000.000	11.400.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	-	6.400.000.000
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	-	43.399.388.608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	2.512.589.779	2.178.114.550
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	6.716.123.787	5.822.075.008
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	16.438.837.321	14.250.503.698
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	4.159.608.517	3.605.882.597
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	6.612.870.407	5.732.566.673
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	1.860.894.405	1.613.172.746
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*)	2.348.952.488	2.036.260.723
Cộng:	80.949.876.704	119.637.964.603

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt may Huế	-	23.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	23.542.959.288	34.942.959.288
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	64.999.388.608	21.600.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	78.918.443.899	77.826.536.825
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	210.948.093.238	208.029.438.124
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	516.330.778.160	509.186.881.533
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	130.649.988.600	128.842.329.277
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	207.704.982.228	204.831.198.831
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	58.449.214.835	57.640.517.695
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*)	73.778.725.851	72.757.931.394
Cộng:	1.365.322.574.707	1.338.857.792.967

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu về cổ tức	178.020.933.261	183.077.154.359
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	6.915.130.816	7.620.107.643
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	25.015.218.271	23.066.079.425
Lãi tiền gửi	7.786.492.060	12.976.570.138
Phải thu Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam Vinatex	32.100.800.000	30.215.687.677
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	7.501.375.304	-
Tạm ứng cho công nhân viên	6.509.723.736	2.886.377.785
Phải thu khác	2.108.258.782	3.017.803.555
Cộng	265.957.932.230	262.859.780.582

Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	11.110.697.380	22.427.936.180
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13.510.094.763	13.510.094.763
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân do điều chuyển tài sản	13.944.789.609	16.246.475.085
Phải thu Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam Vinatex	0	21.041.638.094
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.620.992.879	4.620.992.879
Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu liên Hợp Sợi - May	5.715.000.000	5.715.000.000
Khác	3.286.359	3.286.359
Cộng	356.333.511.069	390.994.073.439

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	29.491.795.365	120.943.246.829
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	82.035.334.818	31.080.531.286
Thành phẩm tồn kho	67.307.510.014	95.490.180.628
Công cụ, dụng cụ	4.656.898.518	6.441.728.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.711.569.683	12.718.366.516
Hàng hoá tồn kho	13.760.111.792	19.120.950.453
Cộng	208.963.220.190	285.795.004.290

Tài sản cố định

6a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	486.313.965.494	1.082.805.268.308	38.911.428.602	51.831.357.969	1.659.862.020.373
Tăng trong kỳ	9.232.161.623	39.306.801.102	8.936.067.870	-	57.475.030.595
<i>Mua sắm mới</i>	7.712.201.423	2.209.770.517	7.393.036.363	-	17.315.008.303
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1.519.960.200	-	-	-	1.519.960.200
<i>Điều chuyển tài sản từ Đông Phương về TD</i>	-	37.097.030.585	1.543.031.507	-	38.640.062.092
Giảm trong kỳ	(1.707.562.099)	(12.789.612.112)	(3.696.024.923)	(2.098.476.629)	(20.291.675.763)
<i>Thanh lý</i>	-	(60.594.455)	-	-	(60.594.455)
<i>Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân</i>	-	-	(2.866.240.000)	-	(2.866.240.000)
<i>Điều chuyển tài sản cho Đông Phương</i>	(1.284.323.899)	(15.250.732.486)	(829.784.923)	-	(17.364.841.308)
<i>Phân loại lại</i>	(423.238.200)	2.521.714.829	-	(2.098.476.629)	-
Số dư cuối kỳ	493.838.565.018	1.109.322.457.298	44.151.471.549	49.732.881.340	1.697.045.375.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	263.758.412.598	627.401.955.574	28.314.434.274	40.783.687.471	960.258.489.917
Khấu hao trong kỳ	17.107.488.015	73.862.357.250	3.435.213.704	3.666.512.957	98.071.571.926
Tăng trong kỳ	(423.238.200)	14.112.525.113	1.407.235.619	-	15.096.522.532
<i>Phân loại lại</i>	(423.238.200)	423.238.200	-	-	-
<i>Điều chuyển tài sản từ Đông Phương về TD</i>	-	13.689.286.913	1.407.235.619	-	15.096.522.532
Giảm trong kỳ	(729.925.021)	(8.722.640.665)	(3.092.535.573)	-	(12.545.101.259)
<i>Điều chuyển tài sản cho Đông Phương</i>	(729.925.021)	(8.662.046.210)	(471.494.773)	-	(9.863.466.004)
<i>Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân</i>	-	-	(2.621.040.800)	-	(2.621.040.800)
<i>Thanh lý</i>	-	(60.594.455)	-	-	(60.594.455)
Số dư cuối kỳ	279.712.737.392	706.654.197.272	30.064.348.024	44.450.200.428	1.060.881.483.116
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	222.555.552.896	455.403.312.734	10.596.994.328	11.047.670.498	699.603.530.456
Số dư cuối kỳ	214.125.827.626	402.668.260.026	14.087.123.525	5.282.680.912	636.163.892.089

6b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.833.849.210	3.071.624.301	81.905.473.511
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.833.849.210	3.071.624.301	81.905.473.511
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	23.115.016.936	2.642.562.334	25.757.579.270
Khấu hao trong kỳ	1.638.730.776	120.712.668	1.759.443.444
Số cuối kỳ	24.753.747.712	2.763.275.002	27.517.022.714
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	55.718.832.274	429.061.967	56.147.894.241
Số dư cuối kỳ	54.080.101.498	308.349.299	54.388.450.797

7. CP trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	33.991.943.293	3.513.639.751	445.856.186	37.951.439.230
Tăng trong kỳ	-	4.116.992.524	1.843.506.158	5.960.498.682
Phân bổ trong kỳ	(1.014.505.584)	(3.745.402.474)	(736.429.520)	(5.496.337.578)
Tăng/Giảm khác	(24.263.631)	24.263.631,00	-	-
Số dư cuối kỳ	32.953.174.078	3.909.493.432	1.552.932.824	38.415.600.334

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu kỳ	274.187.600.718	199.397.851.883
Tăng trong năm	72.223.708.136	74.789.748.835
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(11.812.611.424)	
Số dư cuối kỳ	334.598.697.430	274.187.600.718

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.647.442.561	1.647.442.561
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	266.976.773.659	231.363.017.151
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.813.893.461	5.516.620.734
DA Cải tạo TTPTSP và KDTT VNT	28.657.525.878	
MN Sợi Phú Cường	12.387.453.797	12.387.453.797
Các công trình khác	1.789.598.272	5.947.056.673
Cộng:	334.598.697.430	274.187.600.718

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.191.080.629.010	2.191.080.629.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.042.840.855.779	1.038.269.855.779
- Đầu tư dài hạn khác	39.789.498.900	39.789.498.900
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.273.710.983.689	3.269.139.983.689
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(546.933.661.468)	(379.629.377.383)
Cộng:	2.726.777.322.221	2.889.510.606.306

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Vay và nợ ngắn hạn	530.642.474.604	394.473.346.788
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	236.789.562.842	321.363.855.300
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	103.558.497.075	64.546.802.126
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	19.046.883.336	8.562.689.362
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	171.247.531.351	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.685.809.507	61.231.093.893
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	-	6.567.862.842
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	-	11.477.033.700
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	49.685.809.507	43.186.197.351
Vay và nợ dài hạn	1.550.768.350.253	1.529.521.806.251
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1.550.768.350.253	1.529.521.806.251
Cộng:	2.131.096.634.364	1.985.226.246.932

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01/01/2024	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	31/12/2024
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>204.960.646</i>	<i>456.000.000</i>	-	-	<i>660.960.646</i>
Văn phòng	204.960.646	456.000.000	-	-	660.960.646
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	-	<i>456.000.000</i>	-	-	<i>456.000.000</i>
Văn phòng	-	456.000.000			456.000.000
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	<i>68.348.000</i>	<i>(68.348.000)</i>	-	-
NMS Phú Cường	-	68.348.000	(68.348.000)		-
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.104.668.503</i>	<i>739.041.935</i>	<i>(2.843.710.438)</i>	-	-
Văn phòng	996.105.600	-	(996.105.600)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	1.108.562.903	739.041.935	(1.847.604.838)	-	-
Cộng	2.309.629.149	1.719.389.935	(2.912.058.438)	-	1.116.960.646

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	31/12/2024
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.799.741.241	41.469.429.257	(5.292.500.932)	(37.789.163.807)	1.187.505.759
Văn phòng	1.077.079.884	23.975.535.842	(1.077.079.884)	(23.975.535.842)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	4.479.123.941	-	(3.496.625.082)	982.498.859
Nhà máy Sợi Phú Cường	1.482.810.889	7.166.817.290	(3.009.486.483)	(5.640.141.696)	-
Trung tâm thời trang VNT	239.850.468	5.847.952.184	(1.205.934.565)	(4.676.861.187)	205.006.900
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.778.401.785	(7.778.401.785)	-	-
Văn phòng	-	1.724.522.439	(1.724.522.439)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	4.882.669.926	(4.882.669.926)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.171.209.420	(1.171.209.420)	-	-
Thuế Nhập khẩu	-	341.546.815	(341.546.815)	-	-
Văn phòng	-	65.070.263	(65.070.263)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	254.024.368	(254.024.368)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	22.452.184	(22.452.184)	-	-
Các loại thuế khác	471.515.668	4.909.283.456	(4.828.069.315)	-	552.729.809
+ Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	471.515.668	4.900.283.456	(4.819.069.315)	-	552.729.809
Văn phòng	449.218.451	4.755.051.371	(4.668.774.888)	-	535.494.934
Nhà máy Sợi Nam Định	13.547.493	52.935.762	(56.249.621)	-	10.233.634
Nhà máy Sợi Phú Cường	6.141.000	43.277.974	(45.617.252)	-	3.801.722
Trung tâm thời trang Vinatex	2.608.724	49.018.349	(48.427.554)	-	3.199.519
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê nhà đất	-	2.752.675.477	(2.752.675.477)	-	-
Văn phòng	-	2.752.675.477	(2.752.675.477)	-	-
Các khoản phải nộp khác	7.562.091.012	71.075.069	(7.633.166.081)	-	-
Văn phòng	7.562.091.012	71.075.069	(7.633.166.081)	-	-
Cộng	10.833.347.921	57.322.411.859	(28.626.360.405)	(37.789.163.807)	1.740.235.568

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	464.849.280	464.849.280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	27.012.773	2.972.809.633
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	1.564.629.630	1.214.814.815
Chi phí phải trả khác	2.813.264.378	1.708.994.082
Cộng:	4.869.756.061	6.361.467.810

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	608.108.310	473.279.376
Lãi vay phải trả	7.601.471.047	8.466.481.887
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	1.958.847.103	720.503.963
Cổ tức phải trả	491.952.225	471.042.725
Phải trả khác	3.546.239.050	12.725.599.346
Cộng:	17.051.866.022	26.002.155.584

14. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	195.151.884.031	543.092.845.095	5.768.606.661.478
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	156.226.238.960	-	156.226.238.960
Chia cổ tức	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(19.400.000.000)	-	(19.400.000.000)
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	181.978.122.991	543.092.845.095	5.755.432.900.438

b. **Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu**

	%	31/12/2024	01/01/2024
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Itochu Corporation</i>	<i>13,00%</i>	<i>650.000.000.000</i>	<i>650.000.000.000</i>
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2023	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Doanh thu	1.694.938.379.548	1.427.532.432.102	603.662.852.867	502.870.415.927
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.617.505.977.223	1.357.480.030.529	587.723.354.008	475.216.149.992
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	77.432.402.325	70.052.401.573	15.939.498.859	27.654.265.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	1.694.938.379.548	1.427.532.432.102	603.662.852.867	502.870.415.927

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2023	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Doanh thu từ cổ tức	374.746.516.545	346.967.723.731	183.388.732.400	167.058.807.500
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	12.577.320.000	-	12.577.320.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	154.674.306.180	164.865.882.465	39.941.697.629	41.824.900.171
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.442.663.767	6.832.584.825	3.376.536.660	1.889.278.412
Doanh thu tài chính khác	-	4.389.812.227	-	4.389.812.227
Cộng:	537.863.486.492	535.633.323.248	226.706.966.689	227.740.118.310

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 4 năm 2023	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí lãi vay	124.393.716.712	130.496.514.505	32.633.005.947	36.634.138.221
Trích lập (+)/ Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	167.304.284.085	200.760.219.793	26.708.042.187	87.395.653.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.246.490.299	3.577.505.262	10.838.106.864	16.134.675.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.569.103.969	14.003.994.542	1.449.465.847	11.860.693.024
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng:	312.513.595.065	348.838.234.102	71.628.620.845	119.755.809.418

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 4/2024 so với
Quý 4/2023

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Tập đoàn) (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 trong báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2024: 136.632.048.592 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2023: 97.878.208.613 đồng.

Chênh lệch tăng: 38.753.839.979 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2024: 278.652.445.606 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2023: 198.057.628.479 đồng

Chênh lệch tăng: 80.594.817.127 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 40,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất và công ty mẹ Tập đoàn Quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do sự phục hồi tốt của thị trường. Ngành may có sự cải thiện cả về giá và số lượng đơn hàng do tận dụng được sự dịch chuyển từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Myanmar. Ngành sợi thị trường vẫn còn nhiều khó khăn, song các đơn vị sợi luôn bám sát thị trường, công tác dự báo nhanh nhạy, nhiều thời điểm chốt được giá bông, sợi tốt; cùng với đó là việc linh hoạt trong lựa chọn cơ cấu mặt hàng và quản trị sản xuất chặt chẽ nên hiệu quả toàn ngành tăng cao so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Cao Hữu Hiếu